

ĐÁNH GIÁ MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA

ThS. Nguyễn Thị Đông *

Nghiên cứu này đo lường mối quan hệ giữa năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Bằng phương pháp phân tích tỷ trọng chuyển dịch và so sánh tương quan giữa tăng năng suất lao động với chỉ số cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2005 - 2012, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tăng năng suất lao động của Việt Nam chủ yếu đạt được nhờ vào chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ với năng suất cao hơn, nhưng đồng thời, tốc độ tăng năng suất lao động ở hai khu vực công nghiệp và dịch vụ lại trì trệ, khiến năng lực cạnh tranh quốc gia có xu hướng thụt lùi.

Đặt vấn đề

Năng suất lao động là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, là cơ sở để nâng cao thu nhập, tạo môi trường và điều kiện làm việc tốt cho người lao động. Tăng năng suất lao động là nâng cao được chất lượng cuộc sống và đảm bảo một xã hội tốt đẹp hơn. Vai trò của năng suất lao động đã được khẳng định khi nền kinh tế thế giới đi vào khủng hoảng, các nước phát triển đã định hướng cách thức phục hồi nền kinh tế nhanh nhất là thông qua phát triển công nghệ và cải tiến năng suất.



Tăng năng suất lao động là nâng cao được chất lượng cuộc sống và đảm bảo một xã hội tốt đẹp hơn

Việt Nam sau khi chuyển sang cơ chế mới, dưới tác động của các lực lượng thị trường và sức ép cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước đã nhận thức được vai trò ý nghĩa của năng suất lao động đối với sự tồn tại và phát triển của họ. Kết quả sau gần 20 năm phát triển, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc tăng năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế, từ mức 5.527 nghìn đồng/người ở năm 1994 lên đến 11.392 nghìn đồng/người năm 2012 (Tổng cục Thống kê, 2012). Tuy nhiên, mức tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa đủ sức để cạnh tranh so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Với mong muốn tăng trưởng năng suất lao động phải phát huy được năng lực cạnh tranh quốc gia, bài viết hướng tới đánh giá mối quan hệ giữa tăng năng suất

lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia, từ đó, đưa ra một số kiến nghị về nâng cao năng lực cạnh tranh gắn với mục tiêu tăng năng suất lao động.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Khái niệm năng lực cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế tại diễn đàn kinh tế thế giới, là khả năng năng suất sản xuất của một quốc gia có thể đạt và duy trì được mức tăng trưởng cao bằng việc đổi mới, sử dụng các công nghệ cao hơn, đào tạo kỹ năng liên tục, quan tâm đến công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Năng lực cạnh tranh của một quốc gia không phát triển từ sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, vốn trong nền kinh tế, mà nó phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng chúng, bởi đây là nhân tố quyết định quan trọng

* Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên



nhất đến mức sống dài hạn của một quốc gia, và là nguyên nhân của thu nhập bình quân đầu người. Để đánh giá cụ thể hơn khả năng cung cấp mức độ thịnh vượng cao hay thấp đối với dân chúng ở mỗi quốc gia, hàng năm, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã xuất bản báo cáo cạnh tranh toàn cầu, phát hành lần đầu vào năm 1979, và đến nay, đã được sử dụng trong nhiều tài liệu cho nhiều nghiên cứu hàn lâm cũng như nhiều bài báo trên các tạp chí uy tín. Trọng tâm của báo cáo là đo lường chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia dựa trên bốn yếu tố cơ bản hàng đầu: lạm phát, cơ sở hạ tầng, lao động có trình độ và mức độ tham nhũng. Chỉ số này cho thấy, bức tranh tổng quát và toàn diện về những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước, từ đó, tự chính phủ các nước nhận định cơ hội và thách thức để đề ra hướng phát triển.

1.2. Khái niệm năng suất lao động

Năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Ở từng đơn vị kinh tế (như công ty và các loại hình doanh nghiệp khác), năng suất lao động đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trên một đơn vị thời gian, hoặc thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Còn ở phạm vi toàn nền kinh tế, năng suất lao động biểu hiện thành năng suất lao động xã hội (LP), được xác định trên cơ sở tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) chia cho số lượng lao động đang làm việc ở mỗi thời kỳ trong nền kinh tế (L).

$$LP = \frac{GDP}{L}$$

1.3. Mối quan hệ giữa năng suất lao động và năng lực cạnh tranh

Mối quan hệ giữa năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia đã được chuyên gia hàng đầu về chiến lược và lợi thế cạnh tranh Michael Porter (2008) đề cập đến trong tác phẩm *"On competition"*. Trong tác phẩm này, ở chương bàn về lợi thế cạnh tranh của các quốc gia, ông đã phân tích nhiều quan điểm tranh luận về yếu tố nào đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo ông, một số quan điểm cho rằng, năng lực cạnh tranh quốc gia là một hiện tượng kinh tế vĩ mô, được quyết định bởi các biến số như tỷ giá hối đoái, lãi suất và thâm hụt ngân sách, nhưng lịch sử vẫn chứng minh rằng, cho dù Ý và Hàn Quốc có cả lãi suất cao lẫn thâm hụt ngân sách, Đức và Thụy Sĩ có sự gia tăng giá của đồng nội tệ và rất hiếm khi chính phủ can thiệp trực tiếp vào các ngành xuất khẩu, thì người dân ở các nước này, vẫn tận hưởng mức sống gia tăng nhanh chóng; một số quan điểm khác lại giải thích năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào lao động rẻ và dư thừa, nhưng Đức, Thụy Sĩ, Thụy Điển đều phát triển thịnh vượng ngay cả khi có sự thiếu hụt lao động và tiền lương rất cao, còn Ấn Độ và Mê-hi-cô lại không chứng tỏ được lực hấp dẫn của mình mặc dù hai nước này đều có mức tiền lương và chi phí lao động thấp; ngoài ra, vẫn còn có quan điểm gắn kết năng lực cạnh tranh với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng với quan điểm đó thì họ sẽ không thể giải thích được thành công của Đức, Nhật, Thụy Sĩ, Ý và Hàn Quốc -

những quốc gia rất hạn chế về tài nguyên.

Michael E. Porter kết luận khái niệm có ý nghĩa nhất về năng lực cạnh tranh quốc gia chính là năng suất lao động. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, thì lợi thế về các yếu tố sản xuất đầu vào như lao động và tài nguyên rẻ chỉ mới là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ cho cạnh tranh, bởi các yếu tố về năng lực sáng tạo, tài năng quản lý, mức độ kết nối giữa khách hàng và nhà cung ứng mới là yếu tố tạo ra khả năng cải thiện hiệu quả, có thể quyết định đến năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, ở các nước đang phát triển nghèo về vốn, thì tăng năng suất lao động là nhân tố quyết định đến thu nhập của người lao động, là động cơ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia và là cơ sở quan trọng trong hoạch định chính sách của mỗi doanh nghiệp nói riêng và cả nước nói chung.

Đối với một doanh nghiệp, tăng năng suất lao động không chỉ giải quyết được vấn đề lợi nhuận, sự tồn tại trên thị trường, mà còn nâng cao được thu nhập của người lao động và phát huy khả năng sáng tạo của họ. Điều đó thể hiện:

- Tăng năng suất lao động góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Có thể nói rằng, nâng cao năng lực cạnh tranh là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đặt ra đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường như hiện nay. Bởi doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao sẽ có thể bán được nhiều sản phẩm hơn trên thị trường, tạo điều kiện tăng thị phần, tăng lợi nhuận... Mà năng suất lao động tăng thì làm giảm giá thành sản phẩm nhưng



đồng thời chất lượng sản phẩm cũng được cải tiến dựa trên việc áp dụng những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Giá cả và chất lượng chính là hai yếu tố quyết định đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

- Tăng năng suất lao động góp phần giúp doanh nghiệp tiết kiệm được về con người và thời gian. Nghĩa là, với cùng số lượng người làm việc và trong cùng một thời gian, nếu nơi nào tổ chức tốt và có năng suất lao động cao hơn thì hiệu quả sẽ lớn hơn. Trong bối cảnh hiện nay, tiết kiệm nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện năng... là điều cần thiết, nhưng việc tiết kiệm những tư liệu sản xuất này chỉ phản ánh được hiệu quả trong ngắn hạn, còn nếu xét ở góc độ căn cơ thì con người là nguồn gốc của mọi của cải vật chất, do đó, tiết kiệm được con người cũng đồng nghĩa với tăng số lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành, tiến tới nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đối với một quốc gia, tăng năng suất lao động cao sẽ tạo điều kiện tăng quy mô tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, đảm bảo cho sự thịnh vượng và phát triển bền vững. Hơn thế nữa, tăng năng suất lao động là nhân tố quan trọng nhất quyết định đến lợi thế thương mại quốc tế, thúc đẩy mở rộng xuất khẩu hàng hóa, từ đó, tạo được vốn và kỹ thuật bên ngoài cho nền sản xuất trong nước, đồng thời, nâng cao được vị thế kinh tế quốc gia, dân tộc trên thị trường thế giới.

Như vậy, năng suất lao động phản ánh đồng thời tính hiệu lực, hiệu quả, đổi mới của quá trình hội nhập và tăng trưởng kinh tế,

nó trở thành công cụ quản lý và là thước đo năng lực cạnh tranh của một quốc gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động được coi là chỉ tiêu phản ánh sát thực nhất mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội, vì nó không những có tác động trực tiếp đến mức sống của người lao động, mà nó còn ít bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại lai như tình trạng chênh lệch giá thường xảy ra khi so sánh sản phẩm công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Mặt khác, Việt Nam trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, phù hợp với đặc điểm tình hình đất nước lại là một trong những yếu tố cốt lõi nhất quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc gia. Dựa trên nhận định này, bài viết sẽ đánh giá mức độ cạnh tranh thông qua quá trình tăng trưởng năng suất lao động theo phương pháp tỷ trọng chuyển dịch cơ cấu ngành, được xác định như sau:

Gọi LP là tổng năng suất lao động; i tương ứng với các ngành sản xuất ($i = 1, \dots, n$, với n là số lượng các ngành); S_i là tỷ trọng lao động làm việc trong ngành i trong tổng số lao động làm việc; 0 và t là thời điểm bắt đầu và kết thúc của giai đoạn nghiên cứu. Tăng trưởng tổng năng suất lao động $G(LP_t)$ sẽ được tính toán và phân tách thành ba bộ phận bằng công thức:

$$G(LP_t) = \frac{LP_t^t - LP_t^0}{LP_t^0} = \frac{\sum_{i=1}^n LP_i^0 (S_i^t - S_i^0)}{LP_t^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^0) (S_i^t - S_i^0)}{LP_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^0) S_i^0}{LP_i^0}$$

Phương pháp phân tách này được xây dựng bởi nhà kinh tế học Fabricant (1942), ông sử dụng để đo lường số lượng lao động trên một đơn vị sản phẩm sản xuất ra. Sau này, các nhà kinh tế học như Syrquin (1984), Fagerberg (1999) đã vận dụng phương pháp phân tách của Fabricant, nhưng lại nghiên cứu theo hướng nghịch đảo: đo lường số lượng sản phẩm sản xuất ra trên một đơn vị lao động (Timmer, 2000).

Phương trình trên thể hiện tăng trưởng năng suất lao động được phân tách thành ba bộ phận: về đầu tiên bên phải phương trình biểu hiện "hiệu ứng chuyển dịch tĩnh", về thứ hai biểu hiện "hiệu ứng chuyển dịch động" và về thứ ba là "tăng trưởng năng suất nội sinh" (Timmer, 2000).

Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh đo lường sự tăng trưởng năng suất thông qua chuyển dịch cơ cấu lao động hướng tới những ngành có năng suất lao động cao hơn, sử dụng trọng số là giá trị năng suất lao động của ngành ở năm đầu tiên trong thời kỳ nghiên cứu. Theo Chenery (1986), các ngành công nghiệp nhẹ có mối quan hệ tỷ lệ giữa vốn trên lao động thấp hơn so với các ngành công nghiệp nặng, và vì những ngành tập trung nhiều vốn thường có năng suất lao động cao hơn nên sự chuyển dịch lao động từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng sẽ có xu hướng làm tăng trưởng năng suất. Do đó, kỳ vọng đóng góp của hiệu ứng



chuyển dịch tĩnh vào tăng trưởng năng suất lao động sẽ theo hướng dương, tức là lao động chuyển dịch từ ngành nông nghiệp truyền thống sang ngành công nghiệp hiện đại.

$$\sum_{i=1}^n LP_i^0 (S_i^t - S_i^0) > 0$$

Khác với hiệu ứng chuyển dịch tĩnh chỉ hướng tới ngành có năng suất lao động cao, hiệu ứng chuyển dịch động đo lường mức tăng trưởng năng suất dựa trên sự thay đổi cả về năng suất lao động lẫn tốc độ tăng năng suất lao động của ngành. Nếu lao động chuyển dịch sang ngành vừa có năng suất lao động cao, vừa có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao thì sẽ làm tăng năng suất lao động xã hội, hiệu ứng tương tác mang tính tích cực sẽ được khuếch đại hơn. Ngược lại, nếu lao động chuyển dịch từ các ngành phát triển năng động với tốc độ tăng trưởng năng suất cao sang các ngành truyền thống đặc trưng với tốc độ tăng trưởng năng suất thấp thì có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng trưởng lùi về kinh tế. Baumol (1967) gọi đây là “gánh nặng cơ cấu” trong quá trình phân phối lại lực lượng lao động theo ngành. Do vậy, khi xuất hiện gánh nặng cơ cấu thì hiệu ứng chuyển dịch động sẽ mang dấu âm:

$$\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^0) (S_i^t - S_i^0) < 0$$

Hiệu ứng cuối cùng trong tổng năng suất lao động là tăng trưởng năng suất lao động nội sinh, phản ánh năng suất lao động được cải thiện trong điều kiện không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động, quy mô lao động làm việc tại mỗi ngành trong nền kinh tế là không đổi trong thời kỳ nghiên cứu. Bộ phận này có thể coi là yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), vì ngoài nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành, tăng trưởng năng suất lao động còn là kết quả của việc ứng dụng tiến bộ công nghệ, cải tiến hiệu quả kỹ thuật thông qua cải tiến phương pháp quản trị, đào tạo, nâng cao chất lượng, tay nghề của người lao động..., và tất cả ảnh hưởng của các yếu tố này đã được tính gộp trong tăng trưởng năng suất lao động nội sinh.

Để ứng dụng phương pháp này, nghiên cứu sẽ sử dụng bộ số liệu của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2005 - 2012, bao gồm:

- Số liệu về lao động đang làm việc trong nền kinh tế phân theo 3 ngành chính (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

- Số liệu về giá trị tổng sản phẩm (GDP) trong nền kinh tế phân theo 3 ngành chính (theo giá so sánh 1994).

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tính toán được xem xét trên cả hai khía cạnh: tỷ lệ tăng (giảm) của mỗi yếu tố đóng góp vào tốc độ tăng năng suất lao động xã hội ở mỗi năm và tỷ trọng, thể hiện tỷ lệ đóng góp của các yếu tố vào mức tăng năng suất lao động xã hội nói chung. (Bảng 1)

Theo tính toán trên, các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2005 - 2012 có sự biến thiên đáng kể. Nếu như ở giai đoạn 2006 - 2009, yếu tố tăng trưởng nội sinh như tài nguyên thiên nhiên, đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, quản lý... chiếm xấp xỉ hoặc hơn 50% sự gia tăng của năng suất lao động xã hội, thì ở ba năm tiếp theo (2010, 2011, 2012) yếu tố này đã không còn đóng vai trò quyết định đối với tăng năng suất lao động nữa. Đây là một bằng chứng thể hiện việc ứng dụng các tiến bộ công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại và khả năng tổ chức, quản lý nền kinh tế có xu hướng thụt lùi.

Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh trong tính toán thể hiện mức độ ổn định nhất trong việc đóng góp vào mức tăng năng suất lao động Việt Nam thời gian qua. Năm 2005, mức tăng của yếu tố này là 5,421 điểm phần trăm, chiếm đến hơn 100% vào sự gia tăng năng suất lao động xã hội. Đến năm 2012,

Bảng 1: Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam theo phương pháp tỷ trọng chuyển dịch

Giai đoạn	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Quy mô (điểm phần trăm)								
Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh	5.421	3.019	2.876	0.988	1.341	3.199	2.119	0.909
Hiệu ứng chuyển dịch động	-0.620	-0.445	-0.287	0.016	-0.010	0.841	-0.023	-0.080
Tăng trưởng nội sinh	0.609	2.689	2.922	2.307	1.163	0.034	1.085	-2.819
Tăng trưởng NSLĐXH(%)	5.410	5.263	5.511	3.312	2.495	4.074	3.182	-1.989
Tỷ trọng (%)								
Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh	100.218	57.354	52.181	29.843	53.758	78.514	66.605	45.702
Hiệu ứng chuyển dịch động	-11.467	-8.449	-5.207	0.488	-0.385	20.647	-0.722	-4.015
Tăng trưởng nội sinh	11.250	51.095	53.026	69.670	46.627	0.839	34.117	-141.686
Tăng trưởng NSLĐXH	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Việt Nam

Bảng 2: Xếp hạng và điểm số GCI Việt Nam giai đoạn 2005 - 2012

Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Điểm số Việt Nam (trên tổng 7 điểm)	3.91	3.89	4.04	4,1	4,0	4,3	4,2	4,1
Thứ hạng (trên tổng số quốc gia xếp hạng)	74/117	77/125	68/131	70/134	75/133	59/139	65/142	75/144
Tăng/giảm (+/-)	-13	-3	9	-2	-5	16	-6	-10
Khoảng cách so với "đáy" (vị trí cuối bảng xếp hạng)	43	48	63	64	58	80	77	69

Nguồn: The Global Competitiveness Report 2012 - 2013, WEF

vì tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp trong khi lực lượng lao động tham gia vào nền kinh tế vẫn tăng lên, dẫn đến năng suất lao động có xu hướng giảm, nhưng mức giảm này chủ yếu tập trung ở năng suất lao động nội sinh, và cứu cánh duy nhất giúp tốc độ tăng năng suất lao động xã hội chỉ dừng lại mức -1,989 điểm phần trăm là hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, với mức đóng góp 0,909 điểm phần trăm. Kết quả trên phản ánh đúng lý thuyết của Lewis về sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp ở một nước vừa mới công nghiệp hóa, khi mà lao động ở nông nghiệp còn dư thừa nhiều (E. Wayne Nafziger, 1998).

Cuối cùng, hiệu ứng chuyển dịch động có đóng góp rất nhỏ vào trong tăng trưởng năng suất lao động xã hội ở hầu hết các kỳ nghiên cứu, thể hiện tốc độ tăng năng suất lao động ở khu vực công nghiệp và dịch vụ bị đình trệ, thấp hơn so với tốc độ tăng ở khu vực nông nghiệp, tạo ra "gánh nặng cơ cấu" cho nền kinh tế. Gánh nặng này xuất phát chủ yếu từ đặc điểm lao động của Việt Nam đơn thuần chỉ là dịch chuyển về số lượng, với ưu thế giá rẻ và dồi dào, chưa có trình độ tay nghề cao, nên các sản phẩm công nghiệp thường mang tính thâm dụng yếu tố lao động nhiều hơn công nghệ và vốn, dẫn đến tốc độ tăng trưởng năng suất lao động không nhanh, trong khi đó, khu vực nông nghiệp được giải phóng một lực lượng lao động do quá trình chuyển dịch, đồng thời,

khu vực này đang có xu hướng sử dụng công nghệ sinh học và máy móc thiết bị vào sản xuất, nên năng suất lao động tăng trưởng nhanh hơn. Gánh nặng cơ cấu sẽ tiếp tục xuất hiện và tồn tại nếu như khu vực công nghiệp và dịch vụ không cải tiến được năng suất lao động.

So sánh kết quả tính toán tốc độ tăng năng suất lao động theo phương pháp tỷ trọng chuyển dịch với điểm số GCI Việt Nam cho thấy có sự biến thiên tương đồng. Mối quan hệ này thể hiện chặt chẽ hơn ở năng suất lao động nội sinh và hiệu ứng chuyển dịch động. Năm 2006, mức tăng trưởng lao động nội sinh và hiệu ứng chuyển dịch động chiếm 51% và -8% trong tổng tăng năng suất lao động, thì điểm số GCI Việt Nam đạt 3,89/7. Đến năm 2010, ngành công nghiệp đã có bước phục hồi nhanh chóng và lấy lại vị thế là đầu tàu tăng trưởng của nền kinh tế, khiến hiệu ứng chuyển dịch động tăng 0,841 điểm phần trăm, đóng góp hơn 20% tốc độ tăng năng suất lao động xã hội, đưa Việt Nam trở thành một trong các quốc gia có sự thăng tiến mạnh mẽ nhất trên bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu với 4,3 điểm (cao nhất từ trước đến nay đối với Việt Nam). Theo đánh giá của các chuyên gia WEF, ưu điểm lớn nhất của kinh tế Việt Nam trong vòng một năm qua là ảnh hưởng tích cực của chính sách tới thị trường lao động (Nhật Minh, 2010a). Tuy nhiên, tại lễ công bố báo cáo năng

lực cạnh tranh Việt Nam 2010, giáo sư Michael Porter vẫn tỏ rõ sự quan ngại đối với mức thịnh vượng của Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng, mà nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do năng suất lao động chung trong nền kinh tế còn ở mức quá thấp (Nhật Minh, 2010b). Sự quan ngại của ông đã trở thành hiện thực vào năm 2012, năm có sự tăng trưởng âm về năng suất lao động xã hội với mức đóng góp của tăng trưởng nội sinh và hiệu ứng chuyển dịch động lần lượt là -4% và -142%, khiến kinh tế Việt Nam chỉ đạt được 4,1/7 điểm GCI và tụt thêm 10 bậc trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu. (Bảng 2)

Như vậy, trong mối quan hệ giữa năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của Việt Nam, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh chưa thể hiện được vai trò của mình. Điều này phù hợp với thực tiễn tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời gian qua, ý nghĩa to lớn của yếu tố này chỉ ra rằng, trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, do năng suất lao động của các ngành phi nông nghiệp cao hơn rất nhiều lần, nên chỉ cần giảm lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp đưa sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp cũng đã đem lại sự tăng trưởng mạnh mẽ về năng suất lao động xã hội của Việt Nam, nhưng sự tăng trưởng theo hướng này hoàn toàn không phải là một lợi thế để Việt Nam có thể nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế. Lợi thế này sẽ



được phát huy cao nếu như các yếu tố thuộc về hiệu ứng chuyển dịch động và năng suất lao động nội sinh phát triển bền vững.

4. Kiến nghị chính sách

Tăng trưởng năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh là hai vấn đề trung tâm của một nền kinh tế hội nhập. Xem xét mối quan hệ của chúng cũng chính là đi tìm phương án tối ưu để giải quyết vấn đề. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam chủ yếu đạt được nhờ vào lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, chứ chưa phải đạt được do cải tiến về công nghệ hay trình độ tay nghề nên chưa phát huy được năng lực cạnh tranh. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam nên tập trung vào việc đổi mới nhanh chóng hệ thống giáo dục theo hướng phát triển năng lực tư duy, năng lực sáng tạo; bồi dưỡng tác phong công nghiệp, tăng tính tổ chức, kỷ luật, tinh thần hợp tác, tính tự trọng, lòng tin, tính cộng đồng, lương tâm và trách nhiệm công dân. Cần phải xác định đây là việc làm rất khó khăn, không thể hoàn thành trong thời gian ngắn, song, nhất thiết phải thực hiện và cần phải thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, bền bỉ, kiên trì, sâu rộng ngay từ trong giáo dục mầm non, tiểu học đến cả trung học phổ thông, đại học sao cho những đức tính đó ngấm dần một cách tự nhiên và trở thành thói quen tự giác của mọi người. Không những thế, Việt Nam còn cần có chiến lược và tư duy đúng đắn về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng tới toàn cầu hóa trên cơ sở xây dựng và

điều chỉnh các chính sách hướng nghiệp, dạy nghề; chính sách dự báo nhu cầu lao động và cân đối lao động theo ngành nghề, cấp trình độ; chính sách thu hút các thành phần kinh tế tích cực tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước; chính sách chi ngân sách đào tạo nguồn nhân lực; chính sách bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho nhân dân lao động.

Ngoài ra, tính toán còn cho thấy, mặc dù các yếu tố nội sinh không duy trì được mức tăng trưởng ổn định, nhưng rõ ràng chúng có đóng góp đáng kể vào quá trình tăng năng suất lao động, từ đó tác động đến năng lực cạnh tranh. Tăng trưởng nội sinh có thể được phát huy thông qua việc huy động, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực kinh doanh, năng lực quản lý điều hành. Để làm được những điều này cần phải có một Nhà nước mạnh, có năng lực xây dựng và thực hiện chính sách nhất quán, minh bạch. Một Nhà nước phải coi doanh nghiệp là khâu đột phá và là chủ thể của các hoạt động sáng tạo tri thức, kỹ thuật. Còn Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp bằng việc xây dựng hệ thống thông tin kinh tế hoàn hảo, để tiếp cận; thiết kế hệ thống cơ chế chính sách theo hướng tôn vinh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dài hạn; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và tạo sự bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố sản xuất của các thành phần kinh tế.

Nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được coi là một trong những vấn đề cốt lõi trong điều hành phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo cho sự phát

triển bền vững và khẳng định vị thế kinh tế quốc gia, dân tộc trên trường quốc tế. Bằng phương pháp đo lường tăng trưởng năng suất lao động đơn giản, dễ tính, số liệu sẵn có và ít phải xử lý - phù hợp với thực trạng số liệu và chuỗi thời gian không dài của các nước đang phát triển như ở Việt Nam, kết quả phân tích rất có ý nghĩa kiểm định đối với các nhận xét về tương quan giữa quá trình tăng trưởng năng suất lao động và thực trạng năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, mặt hạn chế của phương pháp này là ít có tính dự báo cho tương lai, do vậy, cần phải nghiên cứu mối quan hệ này trong các cách tiếp cận khác. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dũng Hiếu (2012). Năng suất lao động tại Việt Nam thuộc hàng đáy khu vực. [www.vneconomy.vn](http://vneconomy.vn).
2. Nhật Minh (2010a). Việt Nam tiến 16 bậc về năng lực cạnh tranh toàn cầu. <http://vnexpress.net>
3. Nhật Minh (2010b). Điểm yếu của kinh tế Việt Nam hiện nay là năng suất lao động thấp. <http://www.vpc.org.vn/Desktop.aspx/News/Tin-tuc>
4. Phan Nhật Thanh (2012). Năng lực cạnh tranh quốc gia: thông điệp từ xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012 – 2013. Số Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương, <http://skhdt.haiduong.gov.vn>
5. Lê Phái (2010). Nhận diện năng lực cạnh tranh của Việt Nam. <http://www.baomoi.com>.
6. Tổng cục Thống kê (2012). Số liệu thống kê. <http://www.gso.gov.vn>
7. Nafziger, E. (1998). Kinh tế học của các nước đang phát triển. NXB Thống Kê, Hà Nội.
8. Schwab, C. (2012). Global competitiveness report 2012 – 2013. World Economic Forum.
9. Timmer, M. & Szirmai, A. (2000). Productivity Growth in Asian manufacturing: the structural bonus hypothesis examined. *Structural Change and Economic Dynamics*, pp371 – 392.
10. Chenery, H. B. & ctg (1986). *Industrialization and Growth: A comparative study*. Oxford University Press, New York.
11. Baumol, W. J. (1967). *Macroeconomics of Unbalanced growth: The anatomy of Urban crisis*. *The American Economic Review*, pp415 – 426.
12. Porter, M. E. (2008). *On competition*. Updated and Expanded Edition, Boston: Harvard Business School Press